

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

QUÝ II NĂM 2012

Sài Sơn, tháng 7 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		191.489.595.513	156.770.884.891
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.318.948.121	4.215.512.589
1, Tiền	111	V.01	1.318.948.121	4.215.512.589
2, Các khoản tương đương tiền	112		0	
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6.070.000.000	240.000.000
1, Đầu tư ngắn hạn	121		6.070.000.000	240.000.000
2, Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151.854.072.569	135.193.977.969
1, Phải thu của khách hàng	131		4.200.413.432	3.483.835.194
2, Trả trước cho người bán	132		14.300.634.718	9.989.963.673
3, Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
5, Các khoản phải thu khác	138	V.03	134.099.644.652	122.466.799.335
6, Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-746.620.233	(746.620.233)
IV - Hàng tồn kho	140		31.468.013.819	16.341.743.908
1, Hàng tồn kho	141	V.04	31.468.013.819	16.341.743.908
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		778.561.004	779.650.425
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151		219.494.500	0
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		202.688.379	380.631.646
4, Tài sản ngắn hạn khác	158		356.378.125	399.018.779
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		428.516.196.728	436.306.212.856
II - Tài sản cố định	220		408.511.196.728	416.301.212.856
1, Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	408.511.196.728	416.301.212.856
Nguyên giá	222		462.268.150.224	461.757.663.765
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-53.756.953.496	(45.456.450.909)
3, Tài sản vô hình	227	V.10	0	0
Nguyên giá	228		1.817.600	1.817.600
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1.817.600	(1.817.600)
4, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	0
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20.005.000.000	20.005.000.000
2, Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		20.000.000.000	20.000.000.000
3, Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.000.000	5.000.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		620.005.792.241	593.077.097.747

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		335.162.287.073	298.347.183.164
I - Nợ ngắn hạn	310		156.044.062.189	126.045.525.480
1, Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	64.826.553.194	43.128.889.091
2, Phải trả người bán	312		47.756.354.650	45.027.291.784
3, Người mua trả tiền trước	313		3.635.035.792	429.939.154
4, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10.954.884.851	8.316.480.482
5, Phải trả người lao động	315		3.315.167.403	3.158.419.097
6, Chi phí phải trả	316	V.17	1.536.830.603	6.824.583.496
7, Phải trả nội bộ	317			0
9, Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	22.779.875.960	16.742.403.640
11, Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.239.359.736	2.417.518.736
II - Nợ dài hạn	330		179.118.224.884	172.301.657.684
3, Phải trả dài hạn khác	333		98.783.920.880	92.954.163.680
4, Vay và nợ dài hạn	334	V.20	80.422.494.004	79.347.494.004
6, Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-88.190.000	0
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		284.843.505.168	294.729.914.583
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	284.843.505.168	294.729.914.583
1, Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97.580.000.000	97.580.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		57.815.713.000	57.815.713.000
7, Quỹ đầu tư phát triển	417	21	96.099.124.551	96.099.124.551
8, Quỹ dự phòng tài chính	418	21	9.758.000.000	8.803.840.000
10, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.588.856.354	34.429.425.769
11, Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		1.811.263	1.811.263
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		620.005.792.241	593.077.097.747

Các chỉ tiêu ngoài bảng kế toán

Chỉ tiêu	TK	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
2, Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công	002		517.969.922	517.969.922
4, Nợ khó đòi đã xử lý	004		373.209.935	373.209.935

Kế toán trưởng


Phan Quỳnh Anh

Sài Sơn, ngày 20 tháng 7 năm 2012

Giám đốc công ty




Nguyễn Văn Bổng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	60.412.624.071	55.314.262.777	121.684.929.827	134.449.278.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		60.412.624.071	55.314.262.777	121.684.929.827	134.449.278.946
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	48.503.981.797	47.563.959.103	100.750.946.442	112.642.154.826
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.908.642.274	7.750.303.674	20.933.983.385	21.807.124.120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	991.639.536	561.572.874	1.927.211.334	1.010.475.642
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	7.634.666.849	35.354.763	15.627.541.960	124.025.009
Trong đó lãi vay phải trả	23		7.634.666.849	35.354.763	15.627.541.960	124.025.009
8. Chi phí bán hàng	24		960.291.730	859.981.138	2.050.437.430	1.821.033.266
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.945.773.531	2.344.123.599	4.683.944.032	4.906.005.970
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2.359.549.700	5.072.417.048	499.271.297	15.966.535.517
11. Các khoản thu nhập khác	31		157.181.818	426.800.000	157.181.818	4.837.644.174
12. Chi phí khác	32		367.150.000		620.223.000	1.126.222.577
13. Lợi nhuận khác	40		-209.968.182	426.800.000	-463.041.182	3.711.421.597
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.149.581.518	5.499.217.048	36.230.115	19.677.957.114
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	537.395.380	1.374.804.262	9.057.529	4.919.489.279
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	1.612.186.139	4.124.412.786	27.172.586	14.758.467.836
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			0	0	0	0
19. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		165	1.028	3	1.512

Kê toán trưởng

Phan Quỳnh Anh



Sài Sơn, ngày 20 tháng 7 năm 2012

Giám đốc công ty

Nguyễn Văn Bổng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2012

4

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		36.230.115	19.677.957.114
2.Điều chỉnh cho các khoản			22.429.404.641	(3.437.667.799)
- Khấu hao tài sản cố định	02	V05	8.729.074.015	1.160.204.431
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.927.211.334)	(4.721.897.239)
- Chi phí lãi vay	06	VI.18	15.627.541.960	124.025.009
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn LĐ	08		22.465.634.756	16.240.289.315
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(49.056.031.795)	(13.480.610.729)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(15.126.269.911)	(5.708.766.836)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11		38.968.908.825	(4.460.005.926)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(219.494.500)	53.058.837
- Tiền lãi vay đã trả	13		(15.233.812.590)	(11.193.150.846)
- Thuê thu nhập đã nộp	14	V.10	0	(4.002.846.634)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		170.242.856	443.470.274
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.450.109.077)	(7.643.855.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(20.480.931.436)	(29.752.417.595)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(121.896.362)	(15.979.317.900)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		157.500.000	2.773.977.423
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	(15.567.000.000)
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		170.000.000	39.657.000.000
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		85.889.319	1.010.475.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.708.507.043)	11.895.135.165
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		93.393.005.658	29.566.218.283
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70.100.131.647)	(22.157.907.443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.292.874.011	7.408.310.840
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2.896.564.468)	(10.448.971.590)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.01	4.215.512.589	12.000.022.356
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	1.318.948.121	1.551.050.766

Sài Sơn, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng

Phan Quỳnh Anh



Giám đốc công ty

Nguyễn Văn Bổng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Chương Mỹ
- Nhà máy xi măng Nam Sơn

Địa chỉ

- Chương Mỹ, Hà Nội
- Chương Mỹ, Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất và bán xi măng
- Sản xuất và bán clínker

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Dịch vụ du lịch

CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08 năm

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại 30/6/2012 là giá trị quyền sử dụng đất với số tiền: 1.817.600 đồng, đã được khấu hao hết.

7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.206.669.783	1.638.261.180
Tiền gửi ngân hàng	112.278.338	2.577.251.409
	1.318.948.121	4.215.512.589

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	6.070.000.000	240.000.000
- Cho vay ngắn hạn	6.070.000.000	240.000.000
Cộng	6.070.000.000	240.000.000

CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	84.654.917	8.035.756
Phải thu thuê thu nhập cá nhân	38.353.256	97.043.832
Phải thu khác	133.976.636.479	122.361.719.747
- Cho đối tác vay không lấy lãi	1.639.779.830	1.684.000.000
- Phải thu lãi cho Công ty CP Contrexim số 1 vay	23.139.000	-
- Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II(*))	132.272.002.510	120.631.027.096
- Phải thu khác	41.715.139	46.692.651
	134.099.644.652	122.466.799.335

(*): Dự án đầu tư xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm. Đây là dự án của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn. Theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn hai bên đã thống nhất giao toàn bộ dự án này cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn quản lý. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II có trách nhiệm chuyển vốn góp của các cổ đông và vốn vay cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn để thực hiện dự án này. Chi phí của dự án sẽ được tập hợp riêng và sẽ được Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn chuyển toàn bộ cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II khi dự án hoàn thành.

HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.405.391.699	13.998.251.138
Công cụ, dụng cụ	186.651.119	62.699.190
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.797.959.086	1.345.805.164
Thành phẩm	5.078.011.915	934.988.416
	31.468.013.819	16.341.743.908

TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	356.378.125	399.018.779
	356.378.125	399.018.779

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	179.006.386.068	275.988.533.542	6.089.658.244	278.772.207	394.313.704	461.757.663.765
Số tăng trong kỳ	-	914.461.525	-	24.596.362	-	939.057.887
- Mua sắm mới	-	914.461.525	-	24.596.362	-	939.057.887
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	428.571.428	-	-	-	428.571.428
- Thanh lý, nhượng bán	-	428.571.428	-	-	-	428.571.428
Số dư cuối kỳ	179.006.386.068	276.474.423.639	6.089.658.244	303.368.569	394.313.704	462.268.150.224
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.406.484.617	22.955.184.283	3.616.333.305	84.135.000	394.313.704	45.456.450.909
Số tăng trong kỳ	1.867.091.285	6.680.685.131	170.412.409	10.885.190	-	8.729.074.015
- Trích khấu hao	1.867.091.285	6.680.685.131	170.412.409	10.885.190	-	8.729.074.015
Số giảm trong kỳ	-	428.571.428	-	-	-	428.571.428
- Giảm do thanh lý, nhuộm bán	-	428.571.428	-	-	-	428.571.428
Số dư cuối kỳ	20.273.575.902	29.207.297.986	3.786.745.714	95.020.190	394.313.704	53.756.953.496
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	160.599.901.451	253.033.349.259	2.473.324.939	194.637.207	-	416.301.212.856
Tại ngày cuối kỳ	158.732.810.166	247.267.125.653	2.302.912.530	208.348.379	-	408.511.196.728

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Đầu tư góp vốn HTX tín dụng Sài Sơn	5.000.000	5.000.000
	20.005.000.000	20.005.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2012 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ Hà Nội	40%	40%	SX KD Xi măng, Clinker

VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	49.567.441.020	12.090.454.835
- Vay ngân hàng	27.721.141.020	9.936.854.835
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây (*)</i>	27.721.141.020	9.936.854.835
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng VIB Hà Đông (**)</i>	-	-
- Vay đối tượng khác	21.846.300.000	2.153.600.000
<i>Vay cán bộ công nhân viên (***)</i>	7.846.300.000	-
<i>Vay khách hàng</i>	14.000.000.000	-
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	15.259.112.174	31.038.434.256
	64.826.553.194	43.128.889.091

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(*): Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng đầu tư và phát triển Sơn Tây theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐ ký ngày 15/12/2011 với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn rút vốn vay từ tháng 12/2011 đến ngày 31/12/2012. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản.

(**): Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng TMCP Quốc tế Hà Đông theo hợp đồng tín dụng hạn mức số DN003/HĐTD02-VIB019/12 ký ngày 18/01/2012 với mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất xi măng và clinker. Thời hạn hợp đồng hạn mức từ ngày 18/1/2012 đến ngày 18/7/2012. Lãi suất cho vay thả nổi và áp dụng tại từng thời điểm giải ngân, bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh VND kỳ hạn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất của VIB+ lãi biên theo quy định của VIB. Kỳ điều chỉnh lãi suất trên từng khế ước nhận nợ và/hoặc cách thức xác định lãi suất cho vay phải tuân thủ và chịu sự điều chỉnh theo đúng chính sách của VIB tại từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản.

(***): Công ty có chính sách huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong công ty với các mức lãi suất từ 6%/năm cho các khoản tiền gửi dưới 30 ngày; 15%/năm cho khoản tiền gửi đủ 30 ngày đến đủ 90 ngày, 17%/năm cho các khoản tiền gửi từ 91 ngày đến đủ 180 ngày và 18%/năm cho các khoản tiền gửi từ 181 ngày trở lên. Lãi sẽ được trả một lần khi trả nợ gốc. Hàng tháng lãi vay sẽ được trích trước vào chi phí với mức lãi suất cao nhất sau đó sẽ điều chỉnh cho phù hợp với mức lãi suất được hưởng khi rút vốn.

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.420.368.144	7.411.310.615
Thuế thu nhập cá nhân	281.501.349	194.192.328
Thuế VAT	2.542.037.819	-
Các loại thuế khác	710.977.539	710.977.539
	10.954.884.851	8.316.480.482

CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	369.593.074	6.357.295.734
Trích trước tiền điện sản xuất	500.000.000	242.170.492
Trích trước tiền vận chuyển than cám	-	189.117.270
Trích trước tiền lương ông cổ vấn	-	36.000.000
Trích trước CP phải trả khác	667.237.529	-
	1.536.830.603	6.824.583.496

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	346.187.260	207.078.468
Bảo hiểm xã hội	1.262.718.170	269.302.632
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.170.970.530	16.266.022.540
- Phải trả về cổ phần hoá	764.820.000	764.820.000
- Phải trả, phải nộp cho Xi măng Sài Sơn II	14.691.250.000	14.691.250.000
- Phải trả, phải nộp khác	5.703.322.142	169.939.563
- Phải trả CBNV trên tài khoản tạm ứng	9.880.388	640.012.977
- Phải trả tiền cổ tức năm 2010	1.698.000	-
	22.779.875.960	16.742.403.640

PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Phải trả Công ty CP Xi măng và XD Sài Sơn II tiền Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II (*)	48.025.000.000	48.025.000.000
- Phải trả dài hạn khác (**)	50.758.920.880	44.929.163.680
	98.783.920.880	92.954.163.680

(*): Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II chuyển cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa hai bên. Theo đó, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II giao cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn quản lý toàn bộ dự án xây dựng Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm. Đồng thời, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II có trách nhiệm chuyển toàn bộ số vốn góp của các cổ đông và vốn vay ngân hàng cho Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn để thi công dự án này.

(**): Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Sơn Tây. Hợp đồng này có hạn mức quy đổi ra VND là 70 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 5 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất thả nổi nhưng được xác định là lãi suất huy động tiết kiệm USD 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu là 3%/năm

VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	80.422.494.004	79.347.494.004
- Vay ngân hàng VIB (*)	79.347.494.004	79.347.494.004
- Vay ngân hàng BIDV	1.075.000.000	-
	80.422.494.004	79.347.494.004

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

(*) Hợp đồng số DN056/HDDTD02-VIB019/07 ngày 09/07/2007 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại quốc doanh VIB với mục đích tài trợ vốn cho dự án xây dựng Nhà máy xi măng Nam Sơn với công suất thiết kế 315.000 tấn/năm. Hợp đồng này có hạn mức vay là 150 tỷ đồng. Thời gian cho vay là 6 năm, thời gian ân hạn là 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi áp dụng cho từng thời điểm giải ngân. Các khoản vay thuộc hợp đồng vay này được hỗ trợ 4% lãi suất của Nhà nước tối đa đến 31/12/2011 theo Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 05/2009/TT-NHNN ngày 07/04/2009 của Ngân hàng Nhà nước.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	97.580.000.000	57.815.713.000	96.099.124.551	8.803.840.000	1.811.263	34.429.425.769	294.729.914.583
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	27.172.586	27.172.586
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	954.160.000	-	-	954.160.000
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	10.817.742.000	10.817.742.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000
Số dư cuối kỳ này	97.580.000.000	57.815.713.000	96.099.124.551	9.758.000.000	1.811.263	23.588.856.355	284.843.505.168

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2012	Tỷ lệ	01/01/2012
Vốn góp của nhà nước	16,44%	16.044.650.000	16,44%	16.044.650.000
Vốn góp của đối tượng khác	83,56%	81.535.350.000	83,56%	81.535.350.000
Cộng	100%	97.580.000.000	100%	97.580.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	97.580.000.000	97.580.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	97.580.000.000	97.580.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	97.580.000.000	97.580.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.758.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.758.000.000	-

Cổ phiếu	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.758.000	9.758.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.758.000	97.580.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.758.000	97.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.758.000	97.580.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.758.000	97.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

Các quỹ công ty

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	96.099.124.551	96.099.124.551
Quỹ dự phòng tài chính	9.758.000.000	8.803.840.000
	105.857.124.551	104.902.964.551

TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	121.684.929.827	134.449.278.946
- <i>Doanh thu bán hàng (*)</i>	121.684.929.827	134.449.278.946
	121.684.929.827	134.449.278.946

*) : Doanh thu bán hàng từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012 đã giảm trừ giá trị của các khoản chiết khấu thương mại theo chính sách bán hàng của Công ty áp dụng với các khách hàng mua xi măng với khối lượng lớn

GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	100.750.946.442	112.642.154.826
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	100.750.946.442	112.642.154.826
	100.750.946.442	112.642.154.826

DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.927.211.334	1.010.475.642
	1.927.211.334	1.010.475.642

CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.627.541.960	35.354.763
	15.627.541.960	35.354.763

CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.500.000	1.299.999
Chi phí nhân công	1.372.403.168	690.288.995
Chi phí khác bằng tiền	675.534.262	168.392.144
Cộng	2.050.437.430	859.981.138

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.824.412	19.384.877
Chi phí nhân công	2.381.642.184	1.194.550.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.601.690	2.568.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.545.453	105.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.427.296	66.150.402
Chi phí khác bằng tiền	1.913.902.997	1.061.364.102
Cộng	4.683.944.032	2.344.123.599

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	36.230.115	19.677.957.114
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	36.230.115	19.677.957.114
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.057.529	4.919.489.279
	9.057.529	4.919.489.279

BẢO CẢO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Văn phòng Công ty VND	Chi nhánh Chương Mỹ VND	Chi nhánh Nam Sơn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	97.895.340.057	6.378.964.305	17.410.625.465	121.684.929.827
Giá vốn hàng bán	78.376.939.243	6.262.605.235	16.111.401.964	100.750.946.442
Lợi nhuận gộp	19.518.400.814	116.359.070	1.299.223.501	20.933.983.385

Kế toán trưởng

Phan Quỳnh Anh
Phan Quỳnh Anh

Sài Sơn ngày 20 tháng 07 năm 2012

Giám đốc



Nguyễn Văn Bổng
Nguyễn Văn Bổng

CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG SÀI SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 397 /CV-CT

V/v: Giải trình chênh lệch trên 10%
LNST so với cùng kỳ năm ngoái

Sài Sơn, ngày 21 tháng 7 năm 2012

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Sài Sơn - huyện Quốc Oai - Tp Hà Nội
4. Điện thoại: 04.33679378 Fax: 04.33679379

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân chủ yếu của chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý II năm 2012 trên 10% so với cùng kỳ năm ngoái như sau:

+) Nguyên nhân chính: Nhà máy xi măng Nam Sơn – Chi nhánh công ty đi vào hoạt động từ tháng 11/2011. Trong những tháng đầu đi vào hoạt động, máy móc thiết bị của nhà máy chưa ổn định, công suất máy chưa cao, chi phí khấu hao và lãi vay lớn nên với sản lượng sản phẩm của nhà máy tạo ra doanh thu chưa thể bù đắp được các chi phí đầu vào;

+) Giá cả nguyên vật liệu, vật tư đầu vào tăng cao đặc biệt là giá than, giá điện, xăng dầu, tiền lương, bảo hiểm dẫn đến chi phí sản xuất trong quý II năm 2012 tăng lên so với cùng kỳ;

+) Hiện nay trên thị trường có nhiều sản phẩm cùng loại cạnh tranh với sản phẩm của công ty nên việc tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn so với cùng kỳ năm ngoái; Để cạnh tranh và đẩy mạnh tiêu thụ, mở rộng thị trường, công ty có các chính sách điều chỉnh giá cho hợp lý, vì vậy một phần doanh thu của công ty bị cắt giảm so với cùng kỳ;

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Văn Bổng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG

SÀI SƠN

Số: 398.CV/CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: công bố thông tin

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2012

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Sài Sơn - huyện Quốc Oai – Tp Hà Nội
4. Điện thoại: 04.33679378 Fax: 04.33679379
5. Người thực hiện công bố thông tin: Phùng Minh Tuấn
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý II năm 2012 được lập ngày 20 tháng 07 năm 2012 bao gồm các báo cáo như sau:

- + Bảng cân đối kế toán (mẫu B01a – DN);
- + Báo cáo kết quả kinh doanh (Theo mẫu B02a – DN);
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo mẫu B03a – DN);
- + Bản thuyết minh BCTC (Theo mẫu B09a – DN).
- + Công văn số ngày tháng năm 2012 giải trình chênh lệch trên 10% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ximangsaigon.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu

